TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 260/2019/HC-PT
Ngày 16 - 10 -2019

V/v khởi kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực thu hồi đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Hùng;

Ông Vũ Minh Tuấn.

Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Nhật Phương, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội*:** Bà Trần Thị Minh Ngọc, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 16 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 145/2019/TLPT-HC ngày 09 tháng 4 năm 2019 về "*Khởi kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực thu hồi đất "*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 26/2018/HC-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 9311/QĐ-PT ngày 30/9/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữa các đương sự:

* *Người khởi kiện:* Bà Hà Thị Đ, sinh năm 1930, có mặt;

Trú tại: Số nhà 24, ngõ 14, đường G, tổ dân phố N, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang;

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Phạm Văn B, Luật sư Văn phòng Luật sư Phạm Xuân A, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang, có mặt.

* *Người bị kiện:*

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân (sau đây gọi là UBND) thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang;

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang: Ông Nguyễn Văn T, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang (văn bản ủy quyền số 2109/QĐ-UBND ngày 28/6/2019), ông T có đơn xin xét xử vắng mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang: Ông Thân Đức H, sinh năm 1982, chức vụ: Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Bắc Giang, có mặt.

2. Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lại Thanh S, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang (theo văn bản ủy quyền số 369/UBND-TCD ngày 14/3/2017), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang: Ông Ngô Văn X, chức vụ Phó giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang (có mặt) và ông Nguyễn Văn T chức vụ Phó chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang, vắng mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. UBND tỉnh Bắc Giang;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn L, chức vụ: Chủ tịch UBND tỉnh;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lại Thanh S, chức vụ : Phó Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang (theo văn bản ủy quyền số 369/UBND-TCD ngày 14/3/2017), có mặt.

2. UBND thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai S1, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang (theo văn bản ủy quyền số 2109/QĐ-UBND ngày 28/6/2019), có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Chủ tịch UBND phường X, thành phố Bắc Giang;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh T1, chức vụ: Chủ tịch UBND phường X;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hà Thị T2, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND phường (theo văn bản ủy quyền số 132 ngày 10/10/2019), có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Ông Hà Văn T3, sinh năm 1950; trú tại: Số nhà 605/51, đường 3-2, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

5. Bà Hà Thị X1, sinh năm 1957, có mặt; trú tại tổ dân phố Đông Giang, phường Xuân Giang.

6. Ông Hà Văn C, sinh năm 1963, có mặt;

7. Ông Hà Văn A1, sinh năm 1965, có mặt;

8. bà Hà Thị M, sinh năm 1970, vắng mặt;

9. ông Hà Văn T4, sinh năm 1974, vắng mặt;

Đều trú tại: Tổ dân phố N, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

10. Bà Hà Thị C1, sinh năm 1968, có mặt; trú tại: Xóm V, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án và Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Ngày 10/7/2012 Chủ tịch UBND thành phố B, tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 1816/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Hà Thị Đ trong bồi thường giải phóng mặt bằng (sau đây gọi tắt là Quyết định 1816); không đồng ý với quyết định nêu trên nên bà Đ tiếp tục có đơn khiếu nại, nên ngày 16/11/2012 Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 1709/QĐ-UBND về giải quyết đơn của bà Hà Thị Đ (sau đây gọi tắt là Quyết định số 1709); không đồng ý với quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang, bà Đ tiếp tục có đơn khiếu nại gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, đến ngày 21/3/2014 Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang lại ban hành Công văn số 680/UBND-TCD với nội dung xác định Quyết định số 1709 đảm bảo khách quan, đúng quy định pháp luật nên giữ nguyên Quyết định số 1709.

Không đồng ý với các quyết định và công văn nêu trên, bà Hà Thị Đ đã làm đơn khởi kiện ra Tòa án yêu cầu giải quyết các nội dung sau:

- Hủy bỏ Quyết định số 1816 của Chủ tịch UBND thành phố B, Quyết định số 1709 và Công văn số 680 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang;

- Xác định diện tích 209,2m^2 đất bị thu hồi là đất ở để bồi thường theo khung giá đất ở, đồng thời bố trí đất tái định cư.

** Quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện là bà Hà Thị Đ, người đại diện của bà Đ, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà Đ trình bày:*

Nguồn gốc diện tích đất bà bị thu hồi là do ông cha để lại cho chồng bà là ông Hà Văn S2, gia đình đã sử dụng ổn định từ trước đến nay và đã chia một phần diện tích đất cho các con, đến ngày 27/10/2003 được UBND thị xã B (nay là thành phố B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây gọi tắt là GCNQSD) đất số Y 915088, số vào sổ cấp GCNQSD đất 00505QSDĐ/819/QĐ-UB (H)

mang tên hộ ông (bà) Hà Văn S2 với diện tích 683,3m^2, trong đó có 360m^2 đất ở và 323,3m^2 đất vườn. Ngày 22/11/2010 UBND thành phố Bắc Giang ban hành Quyết định số 2787/QĐ-UBND (sau đây gọi tắt là Quyết định số 2787) thu hồi 6.052,3m^2 đất của 34 hộ gia đình và cá nhân tại thôn N, xã X, thành phố B để thực hiện dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư số 2, trong đó có hộ gia đình bà Đ (do chồng bà Đ là ông S2 đứng tên chủ hộ) bị thu hồi 209,2m^2 tại thửa số 85, tờ bản đồ số 43; đồng thời ngày 16/12/2010 UBND thành phố B ban hành Quyết định số 3122/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư xác định diện tích đất thu hồi của gia đình bà là đất nông nghiệp để bồi thường theo giá đất nông nghiệp, trong khi đó đất của bà là đất thổ cư. Không đồng ý với quyết định trên nên bà chưa nhận tiền bồi thường, đồng thời làm đơn khiếu nại, nhưng ngày 10/01/2012 UBND thành phố B có Quyết định số 263/QĐ-UBND (sau đây gọi tắt là Quyết định số 263) để cưỡng chế thu hồi diện tích 209,2m^2 của gia đình bà; do quá bức xúc nên bà tiếp tục làm đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố B và Chủ tịch UBND thành phố B đã ban Quyết định số 1816; Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang đã ban hành Quyết định số 1709 giải quyết khiếu nại đối với bà; đối với Công văn số 680 được ban hành nhưng không giao cho bà, nên bà không biết để khởi kiện. Ngày 04/10/2016 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang mới cho bà biết, nên bà mới biết được nội dung công văn này. Dó đó, ngày 01/12/2016 bà mới khởi kiện vụ án hành chính.

** Người bị kiện là Chủ tịch UBND thành phố B trình bày như sau:*

Để triển khai thực hiện dự án xây dựng Khu dân cư mới số 2, UBND thành phố đã ban hành Quyết định số 2787 thu hồi 6.052,2m^2 của 34 hộ gia đình và cá nhân tại thôn N, xã X; trong đó, thu hồi của gia đình bà Hà Thị Đ 209,2m^2 được xác định là đất vườn tại thửa số 313, tờ bản đồ số 01; đồng thời ngày 16/12/2010 UBND thành phố ban hành Quyết định số 3122 về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; trong đó gia đình bà Đ được bồi thường, hỗ trợ với tổng kinh phí là: 129.382.000 đồng, gia đình bà Hà Thị Đ không bị thu hồi đất ở nên không được bố trí đất tái định cư. Sau khi được sự đồng ý của UBND tỉnh Bắc Giang về điều chỉnh phương án bồi thường giải phóng mặt bằng đã được phê duyệt tại Quyết định số 1322; ngày 30/3/2011, UBND thành phố Bắc Giang đã ban hành Quyết định số 836 về điều chỉnh phương án bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất đối với 32 hộ gia đình, cá nhân thôn N, xã X; trong đó, gia đình bà Đ được điều chỉnh, bổ sung kinh phí hỗ trợ về đất là 75.909.600 đồng. Như vậy, tổng kinh phí gia đình bà Đ được bồi thường, hỗ trợ là 205.291.600 đồng.

Xét về nguồn gốc và quá trình thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và giải quyết đơn:

- Hộ gia đình bà Đ được UBND thị xã B (nay là thành phố B) cấp GCNQSD đất số Y 915088, ngày 27/10/2003 tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 85, thuộc xã X với diện tích 683,3m^2 (trong đó 360m^2 đất ở và 323,3m^2 đất vườn). Theo tờ bản đồ bồi thường, giải phóng mặt bằng thì thửa đất của bà Đ là thửa số 313, tờ bản đồ số 01 có diện tích 655,4m^2; trong đó, có 209,2m^2 nằm trong chỉ giới dự án, diện tích còn lại ngoài chỉ giới 446,4m^2. Ngày 10/10/2008, gia đình bà Đ đã có tờ tự khai về đất, tài sản, hoa màu trên đất nằm trong chỉ giới thu hồi của dự án, được Trưởng thôn N và UBND xã X xác nhận ngày 05/02/2010 diện tích thu hồi 209,2m^2 là loại đất vườn. Từ đó, UBND thành phố B xác định diện tích đất bị thu hồi của gia đình bà Đ là đất vườn để tính giá trị bồi thường, hỗ trợ là đúng quy định pháp luật. Việc thu hồi đất UBND thành phố đã thực hiện đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục; đồng thời bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đúng quy định, đảm bảo được quyền lợi cho gia đình bà Đ. Sau khi bà Đ có đơn khiếu nại, Chủ tịch UBND thành phố B đã ban hành Quyết định số 1816 để giải quyết đơn của bà Đ đúng quy định.

Vì vậy, Chủ tịch cũng như UBND thành phố B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Đ, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị Đ.

** Người bị kiện là Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang trình bày như sau:*

Sau khi Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang ban hành quyết định giải quyết khiếu nại lần một, không đồng ý nên bà Đ tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang, ngày 16/11/2012 Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 1709/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại đối với bà Đ; theo đó xác định: Theo bản đồ đo đạc năm 1998, đất bà Đ sử dụng thuộc thửa số 43, tờ bàn đồ số 85 có diện tích 683,3m^2. Ngày 24/4/1998, ông Hà Văn S2 (chồng bà Đ) có đơn đăng ký quyền sử dụng đất diện tích 683,3m^2 loại đất ghi T.cư (cụ thể gồm: 360m^2 đất ở và 323,3m^2 đất vườn); ngày 13/6/2000, UBND xã xác nhận. Ngày 27/10/2003, UBND thị xã B có Quyết định số 819/QĐ-UBND cấp GCNQSD đất cho 121 bộ gia đình, cá nhân sử dụng tại xã X, trong đó có hộ ông Hà Văn S2 được cấp GCNQSD đất diện tích 683,3m^2 (gồm 360m^2 đất ở và 323,3m^2 đất vườn). Ngoài cấp GCNQSD đất năm 2003, gia đình bà Đ không có hồ sơ, tài liệu nào thể hiện thửa đất bà đang khiếu nại được hình thành trước ngày 18/12/1980; trong sổ địa chính do UBND xã X quản lý được lập năm 2003 có tên ông Hà Văn S2 được cấp GCNQSD đất số 819/QĐ-UBND ngày 27/10/2003 với diện tích 683,3m^2 (đất ở 360m^2, 323,3m^2 đất vườn). Theo tài liệu trích đo khi thu hồi đất xây dựng hạ tầng khu dân cư số 2, thửa đất hộ gia đình bà Đ sử dụng có diện tích 655,4m^2 thửa 313, tờ bản đồ trích đo số 01; trong đó có 209,2m^2 bị thu hồi trên đất chỉ trồng cây; diện tích còn lại 446,2m^2 nằm ngoài chỉ giới thu hồi

trên đất có nhà ở, công trình phụ và cây. Thửa đất của bà Đ bị thu hồi đã được cấp GCNQSD đất trước ngày Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 có hiệu lực; trong quá trình sử dụng đất, gia đình bà Đ không có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn sang đất ở, gia đình bà Đ cũng không cung cấp được giấy tờ chứng minh thửa đất được hình thành trước ngày 18/12/1980; tại thời điểm cấp GCNQSD đất, gia đình bà Đ không có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật đất đai. Mặc khác, phần đất bị thu hồi không có công trình, nên UBND thành phố B không bồi thường cho gia đình bà Đ theo loại đất ở là đúng quy định tại khoản 3 Điều 3 Bản quy định kèm theo Quyết định số 112/2009/QĐ-UBND ngày 28/10/2009 và điểm a khoản 3 Điều 3 Bản quy định kèm theo Quyết định số 36/2011/QĐ-UBND ngày 27/01/2011 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số điểm cụ thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Từ đó, Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 1709 giải quyết khiếu nại của bà Hà Thị Đ, không chấp nhận yêu cầu khiếu nại của bà Đ, giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại số 1816 của Chủ tịch UBND thành phố B là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Bà Hà Thị Đ khởi kiện đề nghị hủy Quyết định số 1709, Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang không đồng ý, đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Đ, giữ nguyên Quyết định số 1709.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Chủ tịch UBND phường X, thành phố Bắc Giang trình bày:*

Nhất trí như trình bày của những người bị kiện về nguồn gốc đất, quá trình ban hành các quyết định của UBND cũng như Chủ tịch UBND thành phố B và tỉnh Bắc Giang. Sau khi có phương án bồi thường, hỗ trợ được phê duyệt, UBND thành phố B đã nhiều lần mời bà Hà Thị Đ đến nhận tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng tại trụ sở UBND xã X, nhưng bà Đ không nhận tiền, không bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án. Chủ tịch UBND thành phố đã chỉ đạo UBND xã X thành lập tổ công tác tuyên truyền, vận động nhưng hộ bà Đ vẫn không đồng thuận; ngày 20/01/2012, UBND thành phố có Quyết định số 263 về việc cưỡng chế thu hồi 209,2m^2 đất của hộ bà Đ theo chỉ giới thu hồi; bà Đ đã có đơn khiếu nại và đã được Chủ tịch UBND thành phố B, cũng như Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang giải quyết khiếu nại.

Quan điểm của Chủ tịch UBND phường X, thành phố B là các quyết định của UBND, Chủ tịch UBND thành phố và tỉnh Bắc Giang là khách quan, đúng hiện trạng sử dụng đất của hộ bà Đ và đúng quy định của pháp luật; việc thực

hiện cưỡng chế thu hồi đất theo Quyết định 263 của Chủ tịch UBND thành phố B là căn cứ khoản 3 Điều 39 Luật đất đại năm 2003.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND tỉnh Bắc Giang và UBND thành phố B:* Đồng ý như ý kiến của Chủ tịch UBND thành phố và Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang.

* Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan còn lại (Về phía người khởi kiện) đồng ý như ý kiến của phía người khởi kiện, không bổ sung gì thêm.

Với nội dung trên tại Bản án hành chính sơ thẩm số 26/2018/HC-ST ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 204; Điều 206; khoản 1 Điều 348 Luật tố tụng hành chính; khoản 1 Điều 204 Luật đất đai; khoản 1 Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị Đ về việc đề nghị hủy các quyết định: Quyết định số 1816/QĐ-UBND ngày 10/7/2012 của Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang về việc giải quyết đơn của bà Hà Thị Đ, trú tại thôn N, xã X, thành phố B trong bồi thường giải phóng mặt bằng khu dân cư mới số 2, thành phố B; Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 16/11/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc giải quyết đơn của bà Hà Thị Đ, trú tại thôn N, xã X, thành phố B; Công văn số 680/UBND-TCD ngày 21/3/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về giải quyết đơn của bà Hà Thị Đ.

Ngoài ra bản án còn quyết định nghĩa vụ về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/11/2018 bà Hà Thị Đ có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, tuyên hủy các quyết định của Chủ tịch UBND thành phố B, Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang; xác định 209,2m^2 đất của gia đình bà bị thu hồi là đất ở; đồng thời bồi thường theo giá trị đất ở, bố trí đất tái định cư theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ giữ nguyên toàn bộ nội dung kháng cáo:

- Phía người khởi kiện trình bày như sau: Mảnh đất 683,3m^2 của gia đình bà Đ đã được Chủ tịch UBND thành phố B cấp GCNQSD đất số 819/QĐ-UBND ngày 27/10/2003; trong đó có 360m^2 đất ở và 323,3m^2 đất vườn; nguồn gốc thửa đất này có từ những năm 1950 do cha ông để lại, tổng diện tích trên 2.000m^2 sau đó đã chia cho các con, còn lại 683m^2 là ông S2 bà Đ sử dụng; gia đình bà Đ không lưu trữ giấy tờ gì. Năm 1998 ông Hà Văn S2 có đơn xin cấp đất, có xác

nhận của UBND xã thể hiện đất ở từ trước năm 1970, theo quy định thì đất đã thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Đ; hơn nữa đã có tài liệu xác nhận ranh giới xác định đất ở từ trước năm 1980, nên theo quy định tại Nghị định 181 thì đủ điều kiện xác định toàn bộ diện tích đất của bà Đ là đất ở, nhưng UBND thành phố B xác định 209,2m^2 là đất nông nghiệp để đền bù là ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi ích hợp pháp của gia đình bà Đ.

- Phía người bị kiện trình bày: Cơ bản giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại cấp sơ thẩm; việc Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận đơn khởi kiện của người bị kiện là có căn cứ, đúng pháp luật; Phía người bị kiện đồng tình với bản án sơ thẩm, bà Đ kháng cáo đề nghị sửa bản án hủy các quyết định của UBND và Chủ tịch UBND thành phố và tỉnh Bắc Giang là không có căn cứ. Bởi vì, UBND thành phố B căn cứ GCNQSD đất đã cấp cho bà Đ vào năm 2003 để xác định đó là đất vườn theo Nghị định 181, Quyết định 112, Quyết định 36 của UBND tỉnh Bắc Giang; từ đó điều chỉnh mức hỗ trợ từ 30% lên mức 50% và gia đình bà Đ được hỗ trợ thêm khoảng 70 triệu đồng là phù hợp. Sau khi có khiếu nại của bà Đ UBND tỉnh đã thực hiện trình tự giải quyết khiếu nại của bà Đ đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Vì vậy, phía người bị kiện không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của người bị kiện về xác định 209,2m^2 đất bị thu hồi là đất ở vì không có bất cứ tài liệu gì chứng minh, cấp sơ thẩm đã bác đơn khởi kiện của bà Đ là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân theo đúng các quy định của pháp Luật tố tụng hành chính; những người tham gia tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Việc Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang không tổ chức đối thoại đối với bà Đ là có sự vi phạm, nên cần kiến nghị UBND nghiêm túc rút kinh nghiệm. Bà Hà Thị Đ kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận đơn khởi kiện của bà để hủy các quyết định của Chủ tịch UBND thành phố và Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính không chấp nhận kháng cáo của bà Đ, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy như sau:

** Về thủ tục tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là các Quyết định giải quyết khiếu nại lần một số 1816 của Chủ tịch UBND thành phố B và Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 1709, Công văn số 680 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang; đồng thời xác định các quyết định hành chính liên quan gồm: Quyết định số 2787, Quyết định số 3122, Quyết định số 836 và Quyết định số 263 là các quyết định cá biệt của cơ quan hành chính nhà nước cấp huyện, cấp tỉnh trong lĩnh vực quản lý đất đai, là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Mặc dù Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 1709 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang ban hành ngày 16/11/2012, bà Đ tiếp tục có đơn khiếu nại và ngày 21/3/2014, Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Công văn số 680/UBND-TCD có nội dung giữ nguyên nội dung Quyết định số 1709. Tuy nhiên, Công văn này Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang không chuyển giao cho bà Hà Thị Đ mà đến ngày 13/10/2016 bà Đ mới nhận được bản sao. Do đó, cần xác định thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày bà Đ nhận được Công văn số 680 (là ngày 13/10/2016); ngày 07/12/2016 bà Đ có đơn khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang là đang trong thời hạn một năm nên đang trong thời hiệu khởi kiện. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 116 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Xác định tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án và sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa một số đương sự vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc đã được triệu tập hợp lệ theo quy định nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158 Luật tố tụng hành chính.

** Về nội dung:*

[3] Để thực hiện dự án xây dựng cơ sơ hạ tầng khu dân cư mới số 2 thị xã (nay là thành phố) B theo Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết số 1716/QĐ-UBND ngày 25/10/2004 của UBND tỉnh Bắc Giang. Căn cứ Quyết định số 1716/QĐ-UBND ngày 25/10/2004, Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 07/12/2007 của UBND tỉnh Bắc Giang; UBND thành phố B đã tiến hành thủ tục thu hồi đất theo quy định. Trước khi ban hành quyết định thu hồi đất, UBND thành phố B đã thực hiện việc kiểm kê diện tích, kiểm đếm xác định tài sản trên đất, phát tờ khai cho các hộ, niêm yết thông báo công khai phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất, tổ chức họp với các hộ dân có đất bị thu hồi và tổng hợp ý kiến sau khi niêm yết phương án bồi thường giải phóng mặt bằng. Sau khi thực hiện các bước trình tự theo quy định của pháp luật, UBND thành phố B đã ban hành quyết định số 2787 để thu hồi 6.052,3m^2 đất của

43 hộ gia đình, cá nhân tại thôn N, xã X để triển khai thực hiện dự án, trong đó thu hồi của gia đình bà Hà Thị Đ 209,3m^2 đất tại thửa số 43, tờ bản đồ số 85 (bản đồ thu hồi đất là thửa số 313, tờ bản đồ số 01). Đồng thời, UBND thành phố ban hành Quyết định số 3122 phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Ngày 30/2/2011 UBND thành phố B ban hành Quyết định số 836 về phê duyệt phương án điều chỉnh kinh phí bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất. Theo đó, gia đình bà Đ được bồi thường, hỗ trợ tổng kinh phí là 205.291.600 đồng; sau khi phương án được phê duyệt, chính quyền địa phương đã nhiều lần mời bà Đ đến để nhận tiền bồi thường, hỗ trợ nhưng bà Đ không thực hiện; Chủ tịch UBND thành phố đã thành lập tổ truyên truyền, vận động nhưng hộ bà Đ vẫn không đồng thuận, không bàn giao mặt bằng để triển khai thực hiện dự án. Do đó, ngày 20/01/2012 UBND thành phố B đã có Quyết định số 263/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với gia đình bà Đ, UBND phường đã giao Quyết định số 263 cho gia đình bà Đ và ngày 11/5/2012 UBND phường X đã thực hiện việc cưỡng chế, bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công là đúng trình tự theo quy định tại Điều 31; Điều 32 Nghị định số 69/2009/QĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ. Như vậy, việc ban hành các Quyết định nêu trên của UBND các cấp tỉnh Bắc Giang là đùng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

[4] Xét nguồn gốc đất của bà Hà Thị Đ: Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1998 thể hiện, đất bà Đ đang sử dụng có nguồn gốc là thửa số 43, tờ bản đồ số 85 có diện tích 683,2m^2 do ông Hà Văn S2 (là chồng của bà Đ) đứng tên. Căn cứ hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ thì chỉ có căn cứ xác định, ngày 24/4/1998, ông Hà Văn S2 có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích 683,3m^2; trong đó có 360m^2 đất ở và 323,2m^2 đất vườn; đơn này được UBND xã X xác nhận đất ở ổn định, không có tranh chấp và đồng ý cấp đất. Căn cứ hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất, ngày 27/10/2003, UBND thị xã B có Quyết định số 819/QĐ-UBND cấp GCNQSD đất cho 121 hộ gia đình, cá nhân, trong đó có ông hộ Hà Văn S2 được cấp diện tích 683,3m^2 (trong đó có 360m^2 đất ở và 323,2m^2 đất vườn); điều này phù hợp với sổ địa chính do UBND xã X quản lý. Như vậy, ngoài hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất và GCNQSD đất nêu trên, hộ bà Đ không có bất cứ tài liệu gì chứng minh toàn bộ diện tích đất bà đang sử dụng có nguồn gốc từ trước năm 1980, hoặc đã được chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở, nên chỉ có căn cứ xác định hộ bà Đ được quyền sử dụng diện tích (theo GCNQSD đất) là 683,3m^2, trong đó có 360m^2 đất ở và 323,2m^2 đất vườn.

[5] Theo hồ sơ trích đo khi thu hồi đất, thửa đất bà Đ là thửa số 313, tờ bản đồ số 01, trong đó diện tích bị thu hồi là 209,2m^2 trên diện tích đất bị thu hồi này xác định không có bất kỳ công trình kiến trúc nào mà chỉ có cây cối (cây roi và cây đào giống), còn lại 446,2m^2 nằm ngoài chỉ giới bị thu hồi trên diện tích đất này có tài sản gồm nhà cửa, vật kiến trúc khác và cây cối. Như vậy, việc UBND thành phố B xác định diện tích đất bị thu hồi của bà Đ là đất nông nghiệp là có căn cứ, phù hợp với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-

CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà Hà Thị Đ. Từ đó thấy rằng: Việc UBND thành phố B đã ban hành Quyết định số 2787, Quyết định số 3122, Quyết định số 836 về thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật về đất đai; đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà Hà Thị Đ. Tuy nhiên, bà Đ vẫn không đồng ý nên đã có đơn khiếu nại gửi Chủ tịch UBND thành phố B yêu cầu xem xét giải quyết; sau khi thụ lý các cơ quan liên quan đã rà soát, xem xét toàn bộ sự việc thấy việc khiếu nại của bà Hà Thị Đ không có căn cứ, nên Chủ tịch UBND thành phố B đã ban hành Quyết định số 1816/QĐ-UBND giải quyết kiếu nại lần 1. Bà Đ tiếp tục có đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang, Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang đã ban hành Quyết định số 1709 giải quyết khiếu nại lần 2 không chấp nhận đơn khiếu nại của bà Đ, thống nhất với quyết định giải quyết khiếu nại số 1816 của Chủ tịch UBND thành phố B; bà Đ tiếp tục có đơn khiếu nại nên Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Công văn số 680 khẳng định Quyết định số 1709 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang đảm bảo khách quan, đúng pháp luật. Như vậy, từ phân tích trên thấy rằng việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất của UBND thành phố B đối gia đình bà Đ là có căn cứ, đúng pháp luật; bà Đ khiếu nại đã được người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đúng trình tự quy định của pháp luật. Do đó, việc bà Đ khởi kiện yêu cầu hủy các quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố B, của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang là không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, về trình tự tiến hành giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố B có sự vi phạm là không tổ chức đối thoại với người dân, nhưng xét vi phạm này không lớn, không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết khiếu nại, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của bà Đ nên không cần thiết phải hủy quyết định để giải quyết lại, nhưng cũng cần kiến nghị với Chủ tịch UBND thành phố B nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[7] Tổng hợp các phân tích trên thấy rằng: Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị Đ là có căn cứ, phù hợp với pháp luật; quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự quy định của pháp luật; đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự; tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới đáng kể nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Đ; đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[8] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nhưng bà Đ là người già thuộc đối tượng không phải nộp án phí hành chính, nên bà không phải nộp án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241, Luật tố tụng hành chính năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Hà Thị Đ; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 26/2018/HC-ST ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Về án phí: Bà Hà Thị Đ không phải nộp phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THA dân sự tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Duy Nhiệm